



TIẾN TRÌNH XẾP HẠNG TÍN NHIỆM NỘI BỘ TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Thị Bình An
ĐH Ngân hàng TP. HCM

Hiện có sự nhầm lẫn giữa thuật ngữ “quy trình” và “tiến trình” xếp hạng tín nhiệm (XHTN). “Quy trình XHTN” được hiểu là một văn bản nội bộ của một ngân hàng thương mại (NHTM) ban hành nhằm hướng dẫn nhân viên cách thức xử lý thông tin, tiến hành cho điểm và xếp hạng khách hàng vay vốn căn cứ trên mô hình xếp hạng đã được xây dựng sẵn. Trong khi đó, “tiến trình” sử dụng ở bài viết này đề cập đến cả một quá trình các tổ chức xếp hạng tiến hành xây dựng hệ thống XHTN, bao gồm việc thiết lập các thông số dữ liệu, các mức hạng, các mô hình kinh tế đo lường mức tổn thất và các tiêu chuẩn công bố sử dụng kết quả XHTN... Như vậy, “Quy trình XHTN” chỉ là một phần công việc trong “Tiến trình XHTN”. Do đó, trên cơ sở tổng hợp thông tin từ các bài viết về XHTN, kết hợp với kết quả khảo sát thống kê từ thực tế hoạt động XHTN tại các NHTM, bài viết muốn làm rõ sự khác biệt này nhằm đưa ra một số đánh giá về hoạt động XHTN tại các NHTM Việt Nam hiện nay.

XHTN nội bộ là gì?

XHTN (Credit Rating) được hiểu là sự phản ánh quan điểm của Tổ chức xếp hạng (CRA - Credit Rating Agency) tại một thời điểm cụ thể về độ tín nhiệm đối với xác suất vỡ nợ của một đối tượng cụ thể như nhà phát hành hoặc các nghĩa vụ nợ được cam kết hay được hiểu là các giấy nợ (Michael K.Ong, 2003). Hoạt động XHTN khi được thực hiện bởi tổ chức xếp hạng là một định chế tài chính, cụ thể là NHTM, gọi là XHTN nội bộ (internal credit rating); khi được tổ chức xếp hạng là các công ty xếp hạng độc lập thực hiện, gọi là XHTN đại chúng (external credit rating).

Tại Việt Nam, trong các văn bản pháp lý hiện hành, khi hoạt động XHTN được thực hiện bởi các NHTM thường được gọi là “Xếp hạng tín dụng”. Thuật ngữ “tín dụng” được sử dụng vì một số nguyên nhân: (i) Hoạt động xếp hạng tại các NHTM chủ yếu dành cho khách hàng vay vốn xuất phát từ hoạt động kinh doanh “tín dụng”; (ii) “Tín dụng” chủ yếu được dịch ngang

nghĩa từ thuật ngữ “credit”, dù bản thân từ “credit” có nhiều tầng nghĩa tùy ngữ cảnh như “độ tín nhiệm”, “tín dụng”, “ghi có”... (<http://www.thefreedictionary.com/credit>) nhưng ở Việt Nam vẫn quen thuộc nhất là “tín dụng”. Dù vậy, xét về mục đích và ý nghĩa, “xếp hạng tín dụng” không khác với các khái niệm về “XHTN”.

Việc sử dụng thuật ngữ “tín dụng” vô hình trung làm cho hoạt động này bị giới hạn trong hoạt động tín dụng ngân hàng; trong khi về bản chất, mục đích sử dụng kết quả XHTN còn tùy thuộc vào người sử dụng thông tin. Bên cạnh đo lường độ tín nhiệm để hỗ trợ cấp tín dụng, còn có thể sử dụng nhằm mục tiêu tìm kiếm độ an toàn để quyết định đầu tư, hoặc quản trị rủi ro... Ngoài ra, độ tín nhiệm mà XHTN phản ánh bao hàm nhiều yếu tố như thương hiệu, uy tín, dòng tiền tạo ra, năng lực tài chính... chứ không chỉ là khả năng trả nợ như mục tiêu chính trong hoạt động tín dụng mà các NHTM thường hướng tới. Vì vậy, trong bài viết này, để thống nhất tên gọi và đưa nó về đúng ý nghĩa mà nó phản ánh,

tác giả sử dụng thuật ngữ “XHTN nội bộ” thay thế cho thuật ngữ vẫn quen dùng hiện nay là “xếp hạng tín dụng”.

Thực trạng tiến trình XHTN nội bộ

Năm 2005, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, (QĐ 493) về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (bổ sung, sửa đổi tại Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và chuẩn mực hóa trong Thông tư 13/2010/TT-NHNN, Thông tư 19/2010/TT-NHNN). Theo đó, căn cứ phân loại nợ và từ đó trích lập dự phòng được thực hiện theo hai phương pháp: (i) Phương pháp định lượng (theo Điều 6, QĐ 493), căn cứ theo số ngày quá hạn thực tế của khoản vay; (ii) Phương pháp định tính (Điều 7, QĐ 493), căn cứ theo hệ thống XHTN nội bộ của ngân hàng và hệ thống này phải được NHNN đánh giá, thông qua và chấp thuận bằng văn bản.

Từ năm 2005 đến nay, để đáp ứng quy định của QĐ 493, hầu hết các NHTM tại Việt Nam đều tiến hành xây dựng hệ thống XHTN nội bộ. Trong thực tế hoạt động hiện nay, tiến trình XHTN tại các NHTM cũng được xây dựng trên cơ sở 3 giai đoạn, cụ thể như sau:

Giai đoạn 1: Xây dựng mô hình đo lường hạng tín nhiệm

Giai đoạn 1 được hiểu đơn giản là việc thiết lập các tiêu chí xây dựng hệ thống điểm số và các mô hình đo lường tổn thất, từ đó thiết lập nên các mức hạng tín nhiệm (thường ký hiệu alphabet). Nhưng việc thiết lập dữ liệu, mô hình đo lường tổn thất trên cơ sở điểm số thường không đơn giản. Quá trình này đòi hỏi kinh nghiệm cũng như độ chuẩn xác của các mô hình. Do đó, hiện nay giai đoạn này đều được các NHTM thiết lập trên cơ sở nội bộ, không công bố đại chúng các tiêu chuẩn về mô hình. Sở dĩ như vậy bởi bản chất XHTN nội bộ là để nội bộ NHTM sử dụng và hỗ trợ hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, vấn đề là việc xây dựng các mô hình này diễn ra không đồng nhất giữa các NHTM làm

cho tính chính xác khi phản ánh độ tín nhiệm khách hàng vay vốn ở các NHTM khác nhau có chất lượng khác nhau. Cũng chính vì “nguồn gốc” ra đời hệ thống XHTN nội bộ khác nhau nên mục đích sử dụng kết quả xếp hạng này cũng khác nhau ở mỗi ngân hàng.

Theo thống kê từ việc thu thập thông tin từ hơn 100 Phiếu khảo sát về hệ thống XHTN nội bộ của 30 NHTM cho thấy: một số các ngân hàng thuê tư vấn nước ngoài để thiết lập mô hình; một số khác thì tham khảo hệ thống XHTN (tiêu chí và điểm số) của các ngân hàng bạn, từ đó tự thiết lập hệ thống XHTN nội bộ cho ngân hàng mình. Cũng qua khảo sát, việc sử dụng hệ thống XHTN nội bộ tại các NHTM hiện nay thành 3 nhóm:

- Nhóm các NHTM đã xây dựng hoàn thiện và được NHNN chấp nhận cho phép sử dụng hệ thống XHTN làm cơ sở cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng như Agribank, BIDV và Vietcombank. Đối với nhóm này, dù phân loại nợ theo hạng tín nhiệm nhưng vẫn tham chiếu Điều 6, QĐ 493 như một tiêu chí phân loại nợ. Ví dụ, công ty XYZ đang thuộc hạng tín nhiệm A tương ứng phân loại nợ nhóm 1, nhưng xuất hiện bất kỳ khoản nợ nào có thời gian quá hạn 90 ngày thì vẫn chuyển sang phân loại nợ nhóm 2.

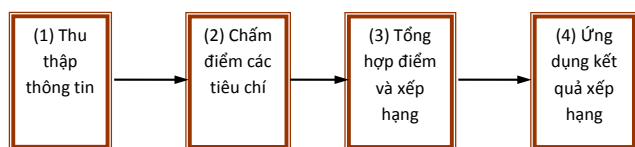
- Nhóm các NHTM đã xây dựng hoàn chỉnh hoặc tương đối hoàn chỉnh nhưng vẫn chưa chính thức được NHNN công nhận để làm căn cứ phân loại nợ và trích lập dự phòng. Do đó, chủ yếu các NHTM này sử dụng hệ thống XHTN nội bộ cho mục đích quản trị rủi ro tín dụng của mình. Khác với nhóm trên, ở nhóm này, tiêu chí phân loại nợ vẫn căn cứ theo phương pháp định lượng (thời gian quá hạn), nhưng tham chiếu một số tiêu chí quan trọng trong hệ thống XHTN nội bộ để làm cơ sở chuyển nhóm nợ. Hầu hết các NHTM hiện nay thuộc nhóm này.

- Nhóm các NHTM không có hệ thống hoặc có tồn tại hệ thống XHTN nhưng không có quy định hướng dẫn cụ thể cách thức xác định, có

nghĩa có tồn tại nhưng không áp dụng cho mục tiêu nào cụ thể.

Giai đoạn 2: Xếp hạng, báo cáo và sử dụng kết quả XHTN nội bộ đối với khách hàng vay vốn

Ở giai đoạn này, căn cứ vào hệ thống điểm số về các tiêu chí và chỉ tiêu đã được bên tư vấn xây dựng sẵn ở giai đoạn 1, các NHTM ban hành Quy trình XHTN hướng dẫn cụ thể các công việc mà các nhân viên tín dụng phải thực hiện nhằm XHTN các khách hàng vay vốn. Một Quy trình XHTN tại các NHTM hiện nay thường gồm 4 bước, được xây dựng riêng cho khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp:



Trên cơ sở tổng hợp thông tin từ các Sổ tay tín dụng và các Văn bản hướng dẫn quy trình XHTN của một số NHTM tại Việt Nam, bài viết tóm tắt các trình tự công việc chính yếu mà các NHTM thực hiện khi XHTN khách hàng vay vốn.

Bước 1: Thu thập thông tin

Các thông tin được sử dụng trong quá trình phân tích được thu thập từ các nguồn: hồ sơ do khách hàng cung cấp, phỏng vấn trực tiếp khách hàng, đi thăm, khảo sát khách hàng, các phương tiện thông tin đại chúng, báo cáo nghiên cứu thị trường của các tổ chức chuyên môn (cung cấp thông tin), Trung tâm Thông tin Tín dụng – NHNN, các nguồn thông tin khác...

Bước 2: Chấm điểm khách hàng

- Khách hàng doanh nghiệp: các NHTM tiến hành chấm điểm khách hàng theo các tiêu chí: (i) Chấm điểm doanh nghiệp theo ngành, nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Bốn ngành cơ bản sau đã được áp dụng trong quá trình phân tích, xếp hạng doanh nghiệp tại các NHTM, bao gồm

nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp, sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ bản, thương mại và dịch vụ. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề thì phân loại theo ngành nghề, lĩnh vực nào đem lại tỷ trọng doanh thu lớn nhất cho doanh nghiệp. Sở dĩ có sự phân loại này bởi mỗi ngành nghề lĩnh vực kinh doanh có những đặc trưng khác nhau, do đó các tiêu chí chấm điểm và hệ thống điểm số cũng khác nhau ở mỗi ngành nghề; (ii) Chấm điểm doanh nghiệp theo quy mô. Quy mô doanh nghiệp được xác định dựa vào các tiêu chí: nguồn vốn kinh doanh, lao động, doanh thu thuần, nộp ngân sách nhà nước. Với bốn tiêu thức này, tổng số điểm của doanh nghiệp được xác định căn cứ vào trị số cụ thể về vốn, lao động, doanh thu, nộp ngân sách nhà nước. Căn cứ vào thang điểm, tính số điểm theo từng tiêu thức. Tổng số điểm quy mô doanh nghiệp bằng các điểm của từng tiêu thức cộng lại, qua đó xác định được quy mô hoạt động doanh nghiệp. (iii) Chấm điểm theo các chỉ tiêu phân tích, gồm chỉ tiêu tài chính và chỉ tiêu phi tài chính. Trên cơ sở xác định quy mô và ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các NHTM sử dụng các chỉ tiêu tài chính để chấm điểm khách hàng như các nhóm về chỉ tiêu thanh khoản, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu đòn cân nợ, chỉ tiêu sinh lời... Các NHTM đã thực hiện lượng hóa các chỉ tiêu phi tài chính thành thang điểm cụ thể để chấm điểm theo 5 nhóm chỉ tiêu phi tài chính như khả năng tạo dòng tiền, năng lực và kinh nghiệm quản lý, tình hình và uy tín trong giao dịch với NHTM, môi trường kinh doanh, các đặc điểm hoạt động.

- Khách hàng cá nhân: đối với khách hàng cá nhân, các NHTM tiến hành chấm điểm khách hàng theo các tiêu chí: (i) Chấm điểm theo thông tin cá nhân, thân nhân của khách hàng: các chỉ tiêu thuộc nhóm này gồm tuổi, trình độ học vấn, phương tiện đi lại, tình trạng nhà ở, tình trạng hôn nhân, số người sống phụ thuộc; (ii) Chấm điểm theo năng lực tài chính của khách hàng: nhóm chỉ tiêu về năng lực tài chính của khách hàng gồm vị trí công tác, nơi làm việc, thời gian công tác, thời gian làm ở đơn vị hiện



tại, thu nhập hàng năm của cá nhân, giá trị nhà đang sở hữu, số dư bình quân tiền gửi tài khoản lương 12 tháng gần nhất, tài sản tài chính đang sở hữu (giấy tờ có giá), tổng nợ hiện tại, nơi làm việc của vợ/chồng, thu nhập ước tính của gia đình...; (iii) Chấm điểm theo mối quan hệ trong giao dịch với ngân hàng: nhóm chỉ tiêu về lịch sử vay vốn và sử dụng dịch vụ ngân hàng gồm tình hình trả nợ (nếu có) với NHTM, tình hình trả lãi (nếu có), tổng dư nợ hiện tại, tài sản đảm bảo, các dịch vụ có sử dụng của NHTM, số dư tiền gửi thanh toán bình quân.

Bước 3: Tổng hợp điểm và XHTN khách hàng

Ở bước này, các nhân viên tín dụng căn cứ trên từng điểm số đối với các chỉ tiêu đã chấm điểm ở bước 2, tính tổng điểm số tín nhiệm đối với khách hàng vay vốn. Nguyên tắc tính tổng điểm này không phải là cộng đều các điểm số lại, mà có tính trọng số đối với từng chỉ tiêu. Tương ứng với tổng điểm số có được, nhân viên tín dụng sẽ căn cứ vào thang điểm (đã được thiết lập và quy định sẵn ở giai đoạn 1) để tiến hành xếp hạng khách hàng vay vốn thuộc mức hạng tín nhiệm nào. Hầu hết các NHTM đều xếp hạng theo tiêu chí điểm số và mức tín nhiệm tỷ lệ thuận với nhau, nghĩa là điểm số càng cao thì mức tín nhiệm càng cao. Hiện nay, Vietinbank chia làm 10 mức tín nhiệm là AA+, AA, AA-, BB+, BB, BB-, CC+, CC, CC-, C. Agribank và

Vietcombank thì phân loại thành AAA, AA, A, BBB, BB, B, CCC, CC, C, D.

Bước 4: Ứng dụng kết quả XHTN

Sau khi có kết quả hạng tín nhiệm, nhân viên tín dụng lập báo cáo với cấp lãnh đạo. Từ đó, tùy mỗi ngân hàng sẽ sử dụng kết quả xếp hạng này để ra quyết định tín dụng, hoặc hỗ trợ phân tích tín dụng, hoặc hỗ trợ thông tin phân loại nợ, hoặc là căn cứ phân loại nợ và trích lập dự phòng.

Giai đoạn 3: Giám sát, hoàn thiện và cập nhật

Giai đoạn 3 là giai đoạn các tổ chức xếp hạng rà soát, cập nhật dữ liệu để hoàn thiện báo cáo và hệ thống xếp hạng của chính mình. Hệ thống điểm số chủ yếu dựa trên các dữ liệu thống kê. Vì vậy, các dữ liệu này phải thường xuyên được cập nhật, giám sát về độ chính xác khi dự báo. Do đó, định kỳ hàng quý, các NHTM phải cập nhật dữ liệu, tiến hành XHTN lại khách hàng vay vốn để kịp thời phản ánh sự “lên hạng” hoặc “xuống hạng” của khách hàng (nếu có), nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng.

Đánh giá việc xây dựng hệ thống XHTN nội bộ tại các NHTM theo QĐ 493

QĐ 493 quy định đến năm 2008, các NHTM phải xây dựng hệ thống XHTN nội bộ để làm cơ sở cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng; nhưng đến nay (2011), hơn năm năm QĐ 493 có hiệu lực thi hành, mà chỉ mới có ba NHTM chính thức được NHNN cho phép áp dụng hệ thống XHTN nội bộ cho quá trình phân loại nợ. Sở dĩ có tình trạng này là do một số nguyên nhân chính:

Thứ nhất, việc xây dựng hệ thống XHTN đảm bảo tính chính xác, đặc biệt là việc xây dựng mô hình và hệ thống dữ liệu thống kê không phải là điều dễ dàng. Gần đây, các NHTM Việt Nam mới bắt đầu xây dựng hệ thống công nghệ ngân hàng lõi (Core Banking) cho việc cập nhật



và lưu trữ thông tin khách hàng. Vì vậy, hệ thống dữ liệu để xây dựng các mô hình chấm điểm độ tín nhiệm có thể nói là chưa đầy đủ theo thông lệ quốc tế; chẳng hạn như Basel II quy định cơ sở dữ liệu để xác định các biến số đo lường độ tổn thất ước tính, để từ độ tổn thất này đưa ra các mức hạng tín nhiệm, phải thống kê ít nhất từ 7 năm.

Thứ hai, kết quả phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 6 và Điều 7 có sự khác biệt. Năm 2005, BIDV là ngân hàng đầu tiên phân loại nợ theo Điều 7 và kết quả phân loại có sự chênh lệch rất lớn; cụ thể nếu phân loại nợ theo Điều 6 thì tỷ lệ nợ xấu (Theo QĐ 493, nợ xấu là các nhóm 3, 4, 5) là 12,47% trong khi theo Điều 7 thì kết quả là 31% (Văn Nguyễn, 2010). Tương tự như vậy, Vietcombank chính thức áp dụng phương pháp định tính để phân loại nợ từ tháng 4/2010 thì tỷ lệ nợ xấu khoảng 3,5% trong năm 2010, tăng hơn 1% so với năm 2009 là 2,47%. Giải thích cho sự khác biệt này, ý kiến các chuyên gia cho rằng phân loại nợ theo Điều 6 đo lường chưa chính xác “tình trạng rủi ro tín dụng” bởi phân loại nợ theo phương pháp định lượng này chủ yếu dựa vào tình trạng số ngày quá hạn của khoản nợ, tức là lịch sử việc thanh toán tiền gốc, lãi của khách hàng cho khoản nợ đó theo lịch trả nợ đã thỏa thuận khi vay (Minh Đức, 2010). Mặc dù theo quy định của Điều 6, ngoài ngày quá hạn của từng khoản nợ, các NHTM có thể căn cứ thêm khả năng trả nợ của khách hàng để phân loại nợ. Nhưng vì chưa chuẩn hóa việc đánh giá này nên trên thực tế các NHTM chủ yếu căn cứ vào tình trạng ngày quá hạn thực tế, có nghĩa là cho vay rồi mới phân loại nợ. Nói cách khác, ngân hàng chỉ nhìn vào từng khoản vay và nếu khách hàng trả nợ đúng hạn thì không có rủi ro. Trên thực tế, hiện có nhiều cách để khách hàng được gia hạn nợ hoặc nhân viên tín dụng “lách luật” để khách hàng có tiền đảo nợ; như vậy, khoản vay sẽ không bị quá hạn, có nghĩa không có rủi ro, nhưng thực chất là khả năng trả nợ đã có vấn đề. Lợi ích ở đây là khách hàng sẽ có thêm thời gian trả nợ, còn ngân hàng chỉ cần trích lập dự phòng rủi ro ít hơn, lợi nhuận công bố nhiều hơn.

Trong khi đó, phân loại nợ theo Điều 7 là dựa vào kết quả XHTN nội bộ. Các NHTM dựa trên một hệ thống bao gồm nhiều chỉ tiêu (tài chính và phi tài chính của khoản nợ /khách hàng vay vốn) để chấm điểm khách hàng, tương ứng từng mức điểm là các mức hạng tín nhiệm (ký hiệu AAA, AA, A...); từ mức hạng tín nhiệm đó phân loại vào các nhóm nợ tương ứng. Nội dung chỉ tiêu và thang điểm được xây dựng trên cơ sở số liệu thống kê thực tế của rất nhiều khách hàng trong quá khứ và từ ý kiến của các chuyên gia... nên đảm bảo tính khoa học, đánh giá sát thực và quan trọng là có tính dự báo cao. Vì vậy, phân loại nợ theo Điều 7 phản ánh khá bao quát các khía cạnh về “tình trạng sức khỏe của khách hàng vay nợ”. Cũng chính điều đó, phản ánh thực tế là vì sao các ngân hàng áp dụng phân loại nợ theo hệ thống XHTN nội bộ luôn có tỷ lệ nợ xấu (nợ có rủi ro) ở mức cao. Dù rằng mặt tích cực của việc này là nguồn dự phòng lớn sẽ đảm bảo sự ổn định trong hoạt động ngân hàng trước các biến động rủi ro, nhưng hệ quả là số dự phòng trích sẽ lớn (do tỷ lệ nợ xấu cao), đồng nghĩa với lợi nhuận của NHTM giảm. Đó chính là một rào cản đối với các NHTM khi tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Điều 7 QĐ 493.

Thứ ba, bản thân Điều 7 của QĐ 493 về hệ thống XHTN nội bộ chưa cụ thể, chủ yếu chỉ quyết định các điều khoản chung về thủ tục xây dựng xin phép và khi nào được NHNN “chấp thuận bằng văn bản” thì mới chính thức được phân loại nợ và trích lập dự phòng trên cơ sở hạng tín nhiệm. Lẽ ra khi quy định về việc này, NHNN nên đưa ra các chuẩn mực chung quy định cụ thể về các tiêu chuẩn cần thiết cho một hệ thống XHTN nội bộ để các NHTM căn cứ vào đó thiết lập và ứng dụng. Bên cạnh đó, NHNN cũng chưa có các chế tài nhằm xử lý các NHTM chưa đáp ứng được QĐ 493. Đến nay, đã quá thời hạn 3 năm các NHTM phải tiến hành phân loại nợ và trích lập dự phòng theo hệ thống XHTN nội bộ, nhưng NHNN vẫn chưa tiến hành tiến trình đánh giá đồng loạt về việc xây dựng hệ thống XHTN nội bộ tại các NHTM để công nhận hệ thống XHTN đạt tiêu chuẩn

hoặc xử lý các NHTM chưa đáp ứng được quy định này.

Kết luận

Mới đây, một bài báo đưa tin rằng BIDV dự kiến mở văn phòng đại diện ở Hồng Kông. Tuy nhiên, ý tưởng đó đã không thực hiện được vì “Nhà chức trách Hồng Kông đồng ý nhưng đặt ra các điều kiện: NHNN Việt Nam phải chứng minh (BIDV) đã áp dụng đủ 25 nguyên tắc quản trị rủi ro của Basel cũng như đủ năng lực đưa 25 nguyên tắc trên vào thị trường” (Nguyễn Hoài, 2011). Bước ra sân chơi lớn, đương nhiên phải tuân thủ các nguyên tắc chung của thế giới, trong đó hệ thống XHTN nội bộ là một trong các nguyên tắc cần phải thiết lập và tuân thủ theo Basel II.

Do đó, kiến nghị NHNN cần rà soát lại các quy định về việc thiết lập hệ thống XHTN nội bộ hiện nay (cụ thể là QĐ 493) để có các biện pháp chế tài hệ thống NHTM nhanh chóng áp dụng các thông lệ, chuẩn mực quốc tế trong hoạt động kinh doanh, cụ thể là xây dựng hệ thống XHTN nội bộ làm cơ sở cho việc đánh giá độ rủi ro của tài sản. Bởi hệ thống XHTN nội bộ theo thông lệ quốc tế hiện nay được xem như một trong các công cụ quan trọng để chuẩn mực hóa hoạt động quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng; việc ứng dụng XHTN nội bộ để phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo QĐ493 chỉ là một khía cạnh nhỏ trong các nguyên tắc quản trị rủi ro ngân hàng.

Để làm điều này, về cơ bản trước hết NHNN nhanh chóng rà soát tiến trình thực hiện theo Điều 7, QĐ493, đồng thời ban hành quy định các chế tài cụ thể nhằm tạo áp lực buộc các NHTM nhanh chóng thiết lập hệ thống XHTN nội bộ. Song song đó, để đảm bảo hệ thống XHTN nội bộ vận hành hiệu quả, cần phải có một hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn xây dựng hệ thống XHTN nội bộ. Hiện nay, tiêu chuẩn hướng dẫn về hệ thống XHTN nội bộ được Basel II quy định khá cụ thể; trên cơ sở đó, kiến nghị NHNN ban hành quy định: (i) Hoặc là văn bản

bắt buộc hệ thống XHTN nội bộ theo tiêu chuẩn tuân thủ Basel II, (ii) Hoặc là trên cơ sở Basel II, NHNN thiết lập các quy định cho hệ thống XHTN nội bộ tại các NHTM Việt Nam. Việc quy định này sẽ thúc đẩy tiến trình xây dựng hệ thống tín nhiệm ở các ngân hàng, đồng thời tạo sự đồng đều, giảm sự chênh lệch quá lớn về sự chuẩn mực của hệ thống XHTN giữa các ngân hàng như hiện nay■

Tài liệu tham khảo

1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2004), *Sổ tay tín dụng*.
2. Ngân hàng Công thương Việt Nam (2004), *Sổ tay tín dụng*.
3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2004), *Sổ tay tín dụng 7/2004*.
4. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (2004), *Cẩm nang tín dụng 1/2004*.
5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (2010), *Sổ tay xếp hạng tín nhiệm nội bộ 1/2010 dành cho Khách hàng doanh nghiệp*.
6. Minh Đức (2010), *VnEconomic, Phân loại nợ xấu Vietcombank: Hiểu như thế nào*, http://tintuc.xalo.vn/00857101226/Vietcombank_phan_loai_no_xau.html
7. Nguyễn Hoài (2011), <http://cafef.vn/201151310452515CA34/sang-loc-ngan-hang-duong-den-minh-bach-con-xa.chn>.
8. Văn Nguyễn (2010), *Phân loại nợ cách mới: Còn nhiều trở ngại*, <http://vietstock.vn/ChannelID/757/Tin-tuc/153356-phan-loai-no-cach-moi-con-nhieu-tro-ngai.aspx>.
9. Michael K. Ong (Editor) (2003), *Credit Ratings - Methodologies, Rationale and Default risk, Risk Waters Group Ltd*.
10. Michael Baumann and Erik Olaf Hille (2008), *Credit rating for firms listed on Oslo Stock exchange – Are rating leading of lagging? - An event study, masters thesis of Financial Economics, Sep 2008*.
11. Trang <http://www.bis.org>, <http://www.thefreedictionary.com/credit>.